TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN V
TỈNH VĨNH LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 68/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 17/7/2017.
V/v tranh chấp Hôn nhân và gia đình.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN V,
TỈNH VĨNH LONG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Bé Tư.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Ngọc Trâm**.**

2. Ông Huỳnh Hồng.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Phan Thị Trúc – Thư ký Tòa án nhân dân huyện V.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân huyện V*** *tham gia phiên tòa*: Bà Trần Thị Mỹ Hạnh – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 7 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện V xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 254/2017/TLST- HNGĐ ngày 23 tháng 02 năm 2017 về "tranh chấp Hôn nhân gia đình" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 39/2017/QĐXX-ST ngày 30 tháng 6 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: chị Huỳnh Thị Thu S – sinh năm: 1983 (Có mặt).

Địa chỉ cư trú: ấp K, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

2. Bị đơn: anh Lê Văn S – sinh năm: 1973 (Có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: ấp T, xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện đề ngày 03/02/2017 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị Huỳnh Thị Thu S trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Chị Huỳnh Thị Thu S và anh Lê Văn S tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2000, do mai mối, được sự đồng ý của cha mẹ hai bên, có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn.

Sau ngày cưới, chị và anh S sống chung với cha mẹ ruột của anh S tại ấp T, xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh Long. Vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2004 thì

phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh S thường hay uống rượu say sỉn nên chị và anh Sơn nhiều lần cự cãi nhau, chị có khuyên nhưng anh Sơn không khắc phục để vợ chồng hàn gắn. Chị và anh S không còn sống chung từ năm 2012 cho đến nay.

Nay chị Huỳnh Thị Thu S cảm thấy tình cảm không thể hàn gắn nên chị yêu cầu Tòa án không công nhận giữa chị và anh S là vợ chồng.

Về con chung: Trong thời gian sống chung giữa chị và anh S có hai người con chung tên:

+ Lê Thị Thu N, sinh ngày 01 tháng 01 năm 2001;

+ Lê Đăng K, sinh ngày 04 tháng 7 năm 2010.

Hiện nay, cháu N và K đang sống với anh S. Sau khi ly hôn chị S thống nhất đồng ý giao hai con chung là cháu Lê Thị Thu N và Lê Đăng K cho anh S nuôi dưỡng, chị S không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị Huỳnh Thị Thu S trình bày không yêu cầu toà án giải quyết.

Về nợ chung phải thu, phải trả: Chị Huỳnh Thị Thu S trình bày không yêu cầu toà án giải quyết.

** Tại bản khai ý kiến và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Lê Văn S trình bày như sau:*

Về quan hệ hôn nhân: Anh S và chị Huỳnh Thị Thu S tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2000, do mai mối, được sự đồng ý của cha mẹ hai bên, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn nhưng hiện nay giấy chứng nhận đăng ký kết hôn đã thất lạc.

Sau ngày cưới, anh và chị S sống chung với cha mẹ ruột của anh tại ấp T, xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh Long. Vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vào năm 2013, chị S tự ý bỏ nhà đi làm thuê không có hỏi ý kiến của anh S. Đến tháng 02/2017, chị S trở về nhà yêu cầu ly hôn với anh S. Anh và chị S đã không còn sống chung từ năm 2013 cho đến nay.

Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn nên anh S đồng ý ly hôn với chị S.

Về con chung: Trong thời gian sống chung giữa anh và chị S có hai người con chung tên:

+ Lê Thị Thu N, sinh ngày 01 tháng 01 năm 2001;

+ Lê Đăng K, sinh ngày 04 tháng 7 năm 2010.

Hiện nay, cháu N và K đang sống với anh S. Sau khi ly hôn, anh S thống nhất sẽ trực tiếp nuôi dưỡng hai cháu Lê Thị Thu N và Lê Đăng K, anh S không yêu cầu chị S cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Anh Lê Văn S trình bày không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về nợ chung phải thu, phải trả: Anh Lê Văn S trình bày không yêu cầu Toà án giải quyết.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vũng Liêm có ý kiến:*

Về việc tuân theo pháp luật trong tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng với quy định của pháp luật.

Ý kiến về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 147, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 9, Điều 14, Điều 51, Điều 53, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Huỳnh Thị Thu S và anh Lê Văn S là vợ chồng.

- Về con chung: Giao hai cháu Lê Thị Thu N và Lê Đăng K cho anh S nuôi dưỡng, anh S không yêu cầu chị S cấp dưỡng nuôi con nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về tài sản chung và nợ chung phải thu, phải trả: Chị S và anh S cùng không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về án phí sơ thẩm: chị Huỳnh Thị Thu S phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ được thể hiện tại hồ sơ được thẩm tra tại phiên Toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên Toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bị đơn anh Lê Văn S có đơn xin vắng mặt ngày 19/4/2017, theo quy định tại điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án xem xét đơn xin vắng mặt của anh S và nhận thấy việc vắng mặt anh S không gây cản trở cho việc xét xử vụ án nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] **Về quan hệ hôn nhân**: Chị S và anh S tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2000, do mai mối, được cha mẹ hai bên chấp nhận, có tổ chức lễ cưới. Chị S trình bày giữa chị và anh S không có đăng ký kết hôn. Anh S trình bày giữa anh và chị S có đăng ký kết hôn nhưng hiện nay giấy chứng nhận đăng ký kết hôn đã thất lạc.

Ngày 02/02/2017, chị S có đơn xin xác nhận về việc không có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T xác nhận: chị S và anh S chưa đăng ký kết

hôn tại Ủy ban nhân dân xã T. Đồng thời, ngày 03/02/2017 chị S có đơn xin xác nhận về việc không có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H xác nhận: qua truy lục sổ bộ kết hôn năm 2000 không tìm thấy tên chị S và anh S.

Ngoài ra, trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án chị S và anh S không cung cấp được chứng cứ nào chứng minh rằng anh chị đã đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Vì vậy, hôn nhân giữ chị S và anh S không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

[3] **Về con chung:** Chị Huỳnh Thị Thu S và anh Lê Văn S cùng trình bày có 02 người con chung tên: Lê Thị Thu N, sinh ngày 01 tháng 01 năm 2001 và Lê Đăng K, sinh ngày 04 tháng 7 năm 2010.

Hiện nay, cháu N và K đang sống với anh S cuộc sống của hai cháu ổn định. Đối với cháu K hiện đang bị bệnh ảnh hưởng đến khả năng nhận thức, không nói, viết được nên không thể hiện được ý kiến. Sau khi ly hôn, anh S yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng hai cháu N và K, chị S có ý kiến đồng ý giao hai cháu N và K cho anh S nuôi dưỡng. Do đó, tiếp tục giao hai cháu N và K cho anh S nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng của cháu N, đồng thời cũng đảm bảo cho việc anh S tiếp tục điều trị bệnh, chăm sóc sức khỏe của cháu K và phù hợp Điều 81, Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình.

Anh S không yêu cầu chị S cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] **Về tài sản chung**: Chị Huỳnh Thị Thu S và anh Lê Văn S thống nhất xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về nợ chung phải thu, phải trả: Chị Huỳnh Thị Thu S và anh Lê Văn S thống nhất xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] **Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân**: Chị Huỳnh Thị Thu S phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 9, Điều 14, Điều 51, Điều 53, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên bố:

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Huỳnh Thị Thu S và anh Lê Văn S là vợ chồng.

Về con chung: Giao hai cháu Lê Thị Thu N - sinh ngày 01 tháng 01 năm 2001 và Lê Đăng K – sinh ngày 04 tháng 7 năm 2010 cho anh S trực tiếp nuôi

dưỡng. Chị Huỳnh Thị Thu S không phải cấp dưỡng nuôi con nhưng chị có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trong nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Về tài sản chung: Chị Huỳnh Thị Thu S và anh Lê Văn S không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ chung phải thu, phải trả: Chị Huỳnh Thị Thu S và anh Lê Văn S không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân:

Chị Huỳnh Thị Thu S phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp tại biên lai số N^{0} 0007757 ngày 23 tháng 02 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vũng Liêm. Chị Huỳnh Thị Thu S đã nộp đủ không phải nộp thêm.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Văn Bé Tư

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Vĩnh Long;*
- *VKSND huyện V;*
- *THADS huyện V;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- *TA tỉnh Vĩnh Long;*
- *VKSND huyện Vũng Liêm;*
- *THADS huyện Vũng Liêm;*
- *UBND xã Trung Hiệp*

- Các đương sự;

- Lưu.

Nguyễn Văn Bé Tư

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- *TA tỉnh Vĩnh Long;*
- *VKSND huyện Vũng Liêm;*
- *THADS huyện Vũng Liêm;*
- *UBND xã Trung Hiệp*
- *Các đương sự;*
- *Lưu.*

Nguyễn Văn Bé Tư